

ĐẤT Ở ĐÔ THỊDVT: đồng/m²

Nội dung	Vị trí	Đơn giá
- Đường Phạm Văn Đồng (QLô 1A)		
+ Giáp Tam Hiệp đến đường Hải Thượng Lãn Ông, bệnh viện Đa khoa Trung ương Quảng Nam (cũ)	3	3,000,000
+ Từ trong đường Hải Thượng Lãn Ông đến nhà ông Nguyễn Tấn Hân, nhà ông P.Duyên	1	3,300,000
+ Từ nhà ông Phạm Đề, nhà ông Nguyễn Trọng Xá đến Cầu An Tân	2	3,100,000
+ Cầu An Tân đến giáp Tam Nghĩa	2	3,100,000
- Đường Nguyễn Văn Linh	1	2,000,000
- Đường Lý Thường Kiệt		
+ QLô 1A - giáp đường sắt	1	2,000,000
+ Từ đường sắt- nhà bà 4 Ứng	2	1,000,000
+ Trên nhà bà 4 Ứng - cầu Bà Giày	3	550,000
- Đường Quang Trung (QL 1A - cầu Tam Giang)	1	2,000,000
- Đường Hồ Xuân Hương (QLô 1A - ngã 3 nhà ông Hận)	1	1,800,000
- Đường Nguyễn Chí Thanh (QLô 1A - huyện đội)	1	1,800,000
- Đường Chu Văn An (QLô 1A - Công an huyện)	1	1,800,000
- Đường Trần Hưng Đạo (đoạn quan thị trấn Núi Thành) ĐT 618 tỉnh	1	1,800,000
- Đường Huỳnh Thúc Kháng	1	1,800,000
- Đường Hải Thượng Lãn Ông (từ đường sắt đến ngã ba đường vào Cụm công nghiệp)	1	1,150,000
- Ngã 3 đường vào Cụm công nghiệp đến nhà ông Can, ông Nam	1	850,000
- Đường Hải Thượng Lãn Ông (từ ngã ba đường vào Cụm công nghiệp đến mương Bầu Dẻ)	1	650,000
- Đường Hoàng Hoa Thám (đất ven đường 618 huyện, từ QLô 1A - Tam Nghĩa)	1	1,150,000
- Đường Lê Hồng Phong (Đường khối 4-5, từ ĐT 618 đến ĐT 620)	1	1,150,000

- Đường Phạm Văn Đồng (Quốc lộ 1A)- đến đường sắt (đường lên chợ Chu Lai)	1	1,150,000
- Đường 24 - 3 (Qlô 1A - đến ngã 3 đường bê tông)	1	750,000
- Đường Lê Đình Dương (Đường 618 cũ, Qlô 1A - giáp Tam Nghĩa)	1	650,000
- Phạm Văn Đồng (Qlô 1A) đi nhà văn hoá huyện đến nhà ông Hùng	1	750,000
- Phạm Văn Đồng (Qlô1A) - tập thể bệnh viện Núi Thành	1	550,000
- Phạm Văn Đồng (Qlô 1A) - đường Nguyễn Văn Linh (từ nhà ông Quý đến nhà ông Phương)	1	750,000
- Đường Phan Châu Trinh (Qlô 1A-quá nhà trọ Quê Hương đến đường Nguyễn Văn Linh)	1	650,000
- Đường Đỗ Đăng Tuyển (từ nhà ông Hậu đến nhà ông Vũ)	1	550,000
- Phạm Văn Đồng (Qlô 1A)- giáp nhà ông Xuyên, ông Bôn	1	550,000
- Từ trên nhà ông Xuyên, ông Bôn đến nhà ông Kề	1	350,000
- Đường từ nhà ông Chính (đường Nguyễn Văn Linh) đến nhà ông Nhạc	1	550,000
- Đường Nguyễn Văn Trỗi (Qlô 1A - đường khối 4, khối 5)	1	500,000
- Đường Trần Thị Lý (Qlô 1A - đường khối 4, 5)	1	500,000
- Phạm Văn Đồng (Qlô 1A) tính từ đường sắt-đến nhà ông Mậu	1	500,000
- Tuyến trên nhà ông Mậu - nhà ông Nghiễm	1	350,000
- Đường Thái Phiên (Qlô 1A - đường khối 4, 5)	1	550,000
- Các tuyến đường nằm trong khu TĐC Cụm CN-TTCN khối 7 (Trảng Tôn)	1	350,000
- Đường khu vực xung quanh nhà văn hóa khối 2	1	650,000
- Phạm Văn Đồng (Qlô 1A) - trường TH Võ Thị Sáu	1	450,000
- Đường Lê Văn Tâm	1	550,000
- Đường Hồ Xuân Hương từ nhà ông Khôi đi nhà ông Hoàng	1	650,000
- Các tuyến đường ngang nằm trong Cụm CN-TTCN khối 7 (Trảng Tôn)	1	350,000

- Phạm Văn Đồng (Qlô 1A) - Bến ghe Chợ trạm cũ	1	350,000
- Tuyến nhà ông Mùi (đường sắt) đến nhà Ông Triệu	1	300,000
- Khu dân cư không nằm trên các tuyến đường kể trên thuộc các khu kiệt, hẻm, thuộc các khối 2, 3, 4, 5 và khối 1 khu vực dưới đường sắt		150,000
- Khu dân cư không nằm trên các tuyến đường kể trên thuộc các kiệt, hẻm, thuộc các khối 6, 7 và khối 1 khu vực trên đường sắt		120,000

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

ĐẤT Ở NÔNG THÔN

Tên đơn vị hành chính/ranh giới đất	Vị trí	Đơn giá
TAM XUÂN 1 (xã đồng bằng)		
Đất ven đường QL 1A		
- Từ cầu Tam Kỳ - đến Kênh N3.1 (gần nhà bà Trần Thị Cương)	1	2,000,000
- Từ Kênh N3.1 - đến cống kênh N3.2 (NH NN&PTNT)	2	1,500,000
- Trong cống kênh N3.2 - giáp Tam Xuân 2	3	1,100,000
- Đất ven đường từ cầu Tam Kỳ mới (cầu Tam Kỳ 2) đến giáp ngã 3 Quốc lộ 1A cũ	1	1,500,000
Đất ven đường ĐH 104 mới		
- Từ QL 1A - đến đường sắt	1	520,000
- Từ đường sắt - Trạm thủy nông Phú Ninh	2	300,000
- Từ Trạm thủy nông Phú Ninh - đến Đập Trần	3	120,000
Đất ven đường ĐH 104 cũ		
- Từ QL 1A - Giáp đường Quốc lộ mới	1	300,000
Các tuyến đường khác		
- Đường vào Tháp ba (từ đường 104 mới đến Tháp)	1	350,000
- Từ nhà ông Danh đến giáp đường Quốc lộ mới	1	350,000
- Đoạn từ nhà bà Thu đến Kênh tưới (đường vào nhà lưu niệm Võ Chí Công)	1	280,000
- Hai tuyến đường vào khu TĐC cầu Tam Kỳ 2	1	250,000
- Từ đường 104 - đến đường sắt (ngoài HTX Mỹ Tân An)	1	250,000
- Từ Q lộ 1A - đến nhà ông Lê Văn Tùng (đường lên Nghĩa trang liệt sĩ)	1	250,000
- Từ nhà ông Lê Văn Tùng (đường lên Nghĩa trang liệt sĩ) đến Cống qua kênh (phía sau nhà ông Lê Ngọc Châu)	1	180,000
- Đất ven đường đi Trạm y tế xã (QLô 1A - Trạm y tế)	1	250,000
- Đường theo kênh N3.2 (gần NHNN) đến cống qua đường đầu tiên (cống bà Niên)	1	250,000
- Cống qua đường đầu tiên (Cống bà Niên) đến Cầu máng Tam Tiến	1	70,000
- Đường lên ga bà Khôi từ QLô 1A- đến kênh N3.3	1	250,000
- Đường sắt đến Mường kênh (đi Miếu Ông)	1	85,000

- Khu dân cư còn lại không nằm trong các tuyến trên thuộc thôn 4, 5, 6	1	70,000
- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn còn lại		55,000
TAM XUÂN 2 (xã đồng bằng)		
Đất ven đường QL1A		
- Giáp Tam xuân 1- Bưu điện văn hoá xã	2	1,100,000
- Trong Bưu điện văn hoá xã - Cầu Bà Bầu	1	1,250,000
Đất khu vực chợ Bà Bầu		
- Khu dân cư (chợ mới Bà Bầu) có mặt tiền đối diện chợ	1	700,000
- Đất qui hoạch khu dân cư còn lại của chợ Bà Bầu	2	320,000
Các tuyến đường khác		
- Tuyến từ QLô 1A nhà bà Nguyễn Thị Thân đến tường rào phía tây trạm xá xã	1	200,000
- Tuyến từ tường rào phía tây trạm xá xã đến đường sắt	1	180,000
- Tuyến đất ven đường đi Thạch Bích từ 104 đến tường rào phía nam Trại giống nông nghiệp	1	200,000
- Tuyến đất ven đường chợ Bà bầu (QL1A) đến Mường kênh (giáp đồng ruộng)	1	170,000
- Tuyến đất dọc đê bao đến nhà ông Nguyễn Văn Mai	1	170,000
- Tuyến từ QLô 1A đến cống Vĩnh An	1	170,000
- Tuyến từ QLô 1A đến cống Thổ quán Phú Nam Đông	1	170,000
-Tuyến đất ven đường 104 cống Gò Da đến Trạm bảo vệ rừng	1	120,000
- Tuyến từ Tam Xuân 1 đến Ga Bà Khôi	1	110,000
- Tuyến từ Quốc lộ 1A (cây Da Dù) đến cống qua kênh N3.3	1	110,000
- Tuyến từ tường rào Trại giống nông nghiệp - Cống qua kênh đầu tiên	1	110,000
- Tuyến từ cống qua kênh đầu tiên đến cống trường thôn Thạch Kiều	1	100,000
- Tuyến từ cống trường thôn Thạch Kiều đến kênh N27	1	85,000
- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên. Gồm các thôn Phú Khê đông, Phú Khê Tây, Phú Nam Bắc, Phú Nam Đông, Bà Bầu, Vĩnh An, Tân Thuận, Bích Ngô Tây.		

+ Đất thuộc mặt tiền các tuyến đường GTNT (đường Bê tông)	1	80,000
+ Đất khu dân cư còn lại	1	75,000
- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên của các thôn còn lại		
+ Đất thuộc mặt tiền đường GTNT (Đường bê tông)	1	75,000
+ Đất khu dân cư còn lại	1	65,000
TAM ANH BẮC (xã đồng bằng)		
Đất ven đường QL 1A		
- Cầu Bà bầu đến đường đi vũng lằm	1	900,000
- Trong đường đi Vũng lằm đến Chùa Phổ Minh	2	700,000
- Trong Chùa Phổ Minh đến đường đi nghĩa trang	3	600,000
Đất ven đường quốc phòng		
- Từ QLô 1A đi đường sắt	1	280,000
- Đường sắt đến kênh tưới qua Đường (trên trường TH Đức Bó II)	2	200,000
Đất ven đường khu đồn		
- Từ QLô 1A đến hết vườn nhà ông Huỳnh Cự	1	200,000
- Từ vườn ông Huỳnh Cự đến hết đường	2	110,000
Các tuyến đường khác		
- Đất ven đường đi Vũng lằm (Từ QL 1A) - đến kênh N2.94	1	170,000
- Từ QLô 1A đến nhà Võ Thị Thưa (An Lương)	1	90,000
- Từ QLô 1A đến nhà Trần Dưỡng (Lý Trà)	1	90,000
- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn: Đông Hải, Thuận An, Lý Trà	1	75,000
- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn còn lại		60,000
XÃ TAM ANH NAM (xã đồng bằng)		
Đất ven đường QL 1A		
- Trong Nghĩa trang - Đường đi đội 2, Mỹ Sơn	4	650,000
- Trong đường đi đội 2 - cổng giáp nhà ông Hội	3	800,000
- Từ trong cổng giáp nhà ông Hội đến nhà ông Hiệp	1	1,500,000
- Trong nhà ông ba Hiệp đến cầu Ông Bộ	2	1,000,000
- Đất nằm trong khu quy hoạch chợ mới Tam Anh Nam	5	550,000
Đất ven đường đi Tam Thạnh		

- Từ QL 1A- đường sắt	1	500,000
- Từ đường sắt - đường bê tông đi Ngọc Châu, Xuân Ngọc 2	2	300,000
- Từ trên đường bê tông Ngọc Châu - giáp xã Tam Thạnh	3	170,000
Đất ven đường còn lại		
- Đất khu dân cư xung quanh chợ cũ (Từ QLô 1A - hết nhà ông Nguyễn Văn Điều)	1	300,000
- Đất ven đường đi ga Diêm Phở ngoài chợ Cũ (từ QLô 1A - giáp Ga)	1	200,000
- Đất ven đường bê tông đi đội 911 (QLô 1A - đường sắt)	1	150,000
- Đất ven đường đi trường Mẫu giáo bán công (từ QLô 1A - cổng trường)	1	170,000
- Đất ven đường ô tô (Nhựa) đi đội 4 (cũ) thôn Mỹ Sơn (Từ QL 1A- Ruộng Chùa)	1	150,000
- Đất ven đường ô tô (Nhựa) đi đội 4 (cũ) thôn Mỹ Sơn (Từ Ruộng Chùa- đến hết đường nhựa)	1	130,000
- Đất ven đường bê tông đội 5, thôn Nam Định (Từ QLô 1A - Kênh N1)	1	125,000
- Đất ven đường bê tông đi đội 2 (cũ), thôn Mỹ Sơn (từ QLô 1A - hết đường bê tông)	1	125,000
- Đất ven đường bê tông đi đội 911 (Từ đường sắt - hết đường bê tông)	1	125,000
- Đất ven đường bê tông thôn Nam Cát (Từ giáp đường đi 911 - giáp đường đi Tam Thạnh)	1	125,000
- Đất ven đường bê tông liên thôn Nam Cát đến Xuân Ngọc 1 (từ nhà ông Nguyễn Trọng - Vườn Đầm)	1	115,000
- Đất ven đường bê tông thôn Xuân Ngọc 2 (Từ giáp đường đi 911 - giáp đường đi Tam Thạnh)	1	120,000
- Đất ven đường đi đội 8 (cũ) (Giáp đường đi xã Tam Thạnh đến hết nhà ông Nguyễn Nhơn)	1	125,000
- Đất ven đường đi đội 4 (cũ) thôn Tiên Xuân 2 (giáp đường đi xã Tam Thạnh đến hết nhà ông Triều)	1	120,000
- Đất ven đường bê tông đi đội ngư nghiệp cũ thôn Tiên Xuân 1 (từ QLô 1A đến hết đường bê tông)	1	125,000
- Đất ven đường bê tông Đội 3 (cũ) thôn Xuân Ngọc 2 (từ nhà bà Nguyễn Thị Hoa đến nhà ông Nguyễn Bá Đạo)	1	120,000

- Đắt ven đường bê tông đi đội 4 (cũ) thôn Tiên Xuân 2 (từ giáp đường đi Tam Thanh đến hết nhà ông Đây)	1	120,000
- Đắt ven đường bê tông thôn Tiên Xuân 1 (từ Quốc lộ 1A - giáp nhà ông Lương Tường)	1	120,000
- Đắt ven đường bê tông đi Tổ 5 thôn Xuân Ngọc 1 (Từ đường 911 đến hết nhà ông Bùi Cầu)	1	120,000
- Đắt ven đường bê tông thôn Xuân Ngọc 2 (Từ đường bê tông Tổ 1 đến cầu Bầu Sáu)	1	120,000
- Đường liên thôn Xuân Ngọc 1 - thôn Nam Định - thôn Mỹ Sơn (Từ đường 911 đến đường nhựa Mỹ Sơn)	1	120,000
- Đắt ven đường bê tông thôn Xuân Ngọc 2 (Từ đường ĐH 3 đến giáp ruộng đồng Công Điền)	1	110,000
- Đường bê tông Xuân Trì (Cầu Vĩnh đến Gò Dê)	1	110,000
- Đắt ven đường bê tông đi ruộng Lãng (từ giáp đường đi Tam Thanh - giáp ruộng) thôn Xuân Ngọc 2	1	110,000
- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên.		100,000
TAM HIỆP (xã đồng bằng)		
Đắt ven đường QL I A		
- Cầu ông Bộ (cũ) đến giáp đường QLô mới trước Trường Khương Hưng	5	610,000
- Cầu ông Bộ (mới) đường trục chính đi Hậu cần cảng Tam Hiệp	4	1,050,000
- Phía trong đường trục chính đi Hậu cần cảng Tam Hiệp - đến Trường THCS Trần Cao Vân	3	1,600,000
- Phía trong Trường THCS Trần Cao Vân - đến cống Bà Lô (nhà Lê Ba)	2	2,000,000
- Từ trong cống Bà Lô (trong nhà Lê Ba) - đến giáp thị trấn Núi Thành	1	2,500,000
Đắt ven đường 617		
- Từ Quốc Lộ 1A - đến đường đi Khu DC-TĐC 617 (Ngã ba nhà ông Ý)	1	780,000
- Từ đường đi Khu dân cư TĐC 617 (trên nhà ông Ý) đến ngã ba Yêm	2	578,000
- Trên ngã 3 Yêm đi kênh chính Thái Xuân	3	195,000
- Trên kênh chính Thái Xuân đi giáp Tam Mỹ Tây	4	150,000

Đường 24/3		
- Đường 24/3 (Từ QLô 1A- đến cổng bà Ân)	1	750,000
- Từ trên cổng bà Ân đến giáp nhà ông Hà Trung Phong	2	195,000
- Từ nhà ông Hà Trung Phong đến giáp Cầu Xuông	3	175,000
Đất ven đường còn lại		
- Đường lên ga Tam Hiệp (QL1A) - đường sắt	1	780,000
- Đất có mặt tiền tiếp giáp với chợ Tam Hiệp	1	650,000
- Từ QLô 1A- bến ghe chợ Trạm cũ	1	350,000
- Đoạn từ chợ Trạm đến bến ghe mới	1	260,000
- Đất ven đường đi đồng muối (từ dưới Khu TĐC Tam Hiệp - đến đồng muối)	1	180,000
- Đường bê tông từ đường sắt (ga Tam Hiệp) - đi ngã 3 nhà ông Kỳ (đường 617)	1	160,000
- Đường từ ngã 3 Yếm (ĐT 617) - giáp đường Hố Giang đi cầu Xuông	1	150,000
- Đường từ nhà ông Thành - đến giáp đường 24/3	1	135,000
- Đường QL1A- đến nhà bà Năm Hoà	1	140,000
- Đường lên miếu ông (QL1A - đến Đường khu công nghiệp Bắc Chu Lai)	1	140,000
- Đường đối diện trường mẫu giáo thôn Vân Thạch (QL1A-đê ngăn mặn)	1	140,000
- Đường lên trường mẫu giáo thôn Vân Thạch (QLô 1A) - lên Cổng bê tông	1	140,000
- Đường GTNT từ QL1A(Nhà ông Kính)-đê ngăn mặn	1	140,000
- Ngã 3 ông Nguyễn- giáp đường đi cầu Bà Giầy	1	140,000
- Từ cổng bầu Dẻ đến ngã 3 (nhà ông Một)	1	140,000
- Đường trước nhà ông Thử (từ trường THPT Nguyễn Huệ-đi giáp đường đi nghĩa trang Liệt Sỹ)	1	140,000
- Tuyến từ QLô 1A đến nhà ông sáu Vân	1	135,000
- Đường từ nhà ông Trương đến cầu ông Chân	1	135,000
- Đường GTNT (cầu Làng) đi đập ông Tin (đường bê tông)	1	135,000
- Đường đồng Muối đi Khương Phú (đường bê tông)	1	135,000
- Đất ven đường đi vùng KTM (từ trên cầu Vũng Chai đến giáp kênh chính Thái Xuân trên nhà ông Tê)	1	135,000
- Đường từ Miếu Ông cũ (TĐC 617) đến giáp đường ĐT 617	1	135,000

- Đường từ QL1A (nhà bà Trà Thị Lanh)-đi đồng ông Đông	1	135,000
- Đường đi đồng bà Hòe (từ nhà ông Định đến nhà bà Năm Hòa)	1	135,000
- Đường đi Đồng Chòi (từ đường ĐT 617-đi đường khu CN Bắc Chu Lai)	1	135,000
- Đường từ đường ĐT 617-đi nhà ông Nhung	1	135,000
- Đường từ nhà ông Tri - đến nhà bà Nguyễn Thị Hương	1	135,000
- Đường từ nhà ông Tiên đi nhà ông Cuộc (thôn Vân Trai)	1	135,000
- Đường từ nhà ông Phụng đến nhà ông Thước (thôn Vân Trai)	1	135,000
- Đường từ nhà ông Cước đến đường ĐT 617 (Thọ Khương)	1	135,000
- Đường từ nhà ông Nguyễn đi nhà bà Liên (thôn Thọ Khương)	1	135,000
- Đất ven đường đối diện Nhà máy nước (Ngã ba nhà ông Phó đến giáp kênh chính Thái Xuân, gần nhà ông Thuận)	1	120,000
- Các khu dân cư nông thôn thuộc các tuyến trên		95,000
TAM NGHĨA (xã đồng bằng)		
Đất ven đường QL 1A		
- Giáp thị trấn Núi Thành đến đường lên UBND Tam Nghĩa	1	2,200,000
- Trong đường lên UBND xã đến đường vào cổng Sư đoàn 315	2	1,500,000
- Từ trong cổng sư đoàn 315 đến đường vào E 733	4	1,000,000
- Từ trong đường vào E 733 đến giáp Quảng Ngãi	3	1,150,000
Các tuyến đường ngang		
- Đất ven đường 618 tỉnh từ thị trấn đến giáp Tam Quang	1	720,000
- Tuyến nối cảng Kỳ Hà đến sân bay Chu Lai đi Dung Quất	1	500,000
- Tuyến ĐT 620 (QL 1A) đến cầu chiếc	1	735,000
- Đường ĐT 618 (huyện) Từ giáp Thị Trấn đến cổng Long Bình	1	630,000
- Đường vào UB xã (từ QL1A)- ngã 3 Tích Tây	1	520,000
- Đất ven đường từ đường sắt vào Chợ Chu Lai	1	530,000
- Đất có mặt tiền tiếp giáp với chợ Chu Lai	1	355,000
- Đường ĐT 618 (cũ) Giáp Thị Trấn đến Cổng Long Bình	1	390,000
- Các tuyến đường nằm trong khu CN-TTCN Nam Chu Lai	1	315,000

- Đường ĐT 618 (huyện) Cống Long bình đến giáp Tam Quang	1	265,000
Các tuyến đường nằm trong Khu tái định cư Nam Chu Lai	1	200,000
- Đất ven Đường từ trường trung cấp nghề Nam Quảng Nam đến đường sắt	1	150,000
- Khu nhà Quân nhân sự đoàn 315 (thuộc tuyến sau không giáp với QLô)	1	350,000
- Đường từ nhà Ông Khoảng (cà phê Minh Hiền) đến nhà ông Tuấn (trừ các lô đất có mặt tiền tiếp giáp với chợ)	1	130,000
- Đường từ nhà Ông Tri đến nhà ông Hồ Hải (trừ các lô đất có mặt tiền tiếp giáp với chợ)	1	120,000
- Tuyến từ sân bóng đá huyện cũ- đường ĐT 618 huyện	1	150,000
Đường vào HTX 2:		
- Từ đường sắt đến cầu Bàu Dút	1	180,000
- Từ cầu Bàu Dút đến ngã 3 nhà ông Ngoạn	2	150,000
- Từ ngã 3 nhà ông Ngoạn- ngã 3 nhà ông Võ (Long Phú)	3	90,000
- Từ ngã ba nhà Ông Nguyễn Ngọc Chí đến nhà ông Nguyễn Hồng Đức	1	90,000
- Tuyến từ nhà Ông Ngoạn đến nhà ông Tuấn	1	84,000
- Từ nhà ông Bùi Văn Bình- nhà ông Kiểm (Khu TDC chưa GTDB)	1	82,000
- Tuyến từ nhà ông Lộ Văn Hùng đến nhà ông Luận (thôn Thanh Trà)	1	200,000
- Tuyến từ nhà ông Nguyễn Ngọc Hùng đến giáp Trường trung cấp nghề Nam Quảng Nam	1	200,000
- Tuyến từ nhà ông Hợi đến nhà ông Diệu (trừ các lô đất tiếp giáp đường vào chợ Chu Lai)	1	172,000
- Tuyến từ nhà ông Vinh đến nhà bà Nhẫn thôn Thanh Trà (trừ các lô đất tiếp giáp đường vào chợ Chu Lai)	1	172,000
Các tuyến đường ngang thôn Tịch Tây		
- Tuyến từ ngã 3 Kỳ Hà tính từ đường sắt đến ngã 3 ông Chiến	1	130,000
- Tuyến từ ngã 3 Tịch Tây đến cầu Quan Âm	1	110,000
- Ngã ba Tịch Tây đến nhà ông Thành (Trường Đình)	1	104,000

- Tuyến từ ngã 3 nhà ông Chiến đến Trường Đình	1	70,000
- Từ đập Bà Quận đến giáp Tam Mỹ Đông	1	72,000
Các tuyến đường ngang thuộc thôn Đông Yên		
- Đất ven đường từ đường sắt đến nhà bà Ngọc	1	90,000
- Tuyến từ nhà ông Nhựt (Đ-Yên) giáp đường vào mỏ đá Đài loan	1	84,000
- Khu dân cư nhà quân nhân F315	1	90,000
Các tuyến đường ngang thuộc thôn Hoà Vân		
- Tuyến đường sắt (nhà ông Đường) đến nhà ông Châu Ái Việt	1	60,000
- Tuyến đường sắt đến ngã 3 nhà ông Ngô Bồi	1	72,000
Các tuyến đường ngang thôn Định Phước		
- Tuyến từ nhà ông Bé đến nhà ông Phạm Lên (trừ các lô đất tiếp giáp đường lên UBND xã và đường vào chợ Chu Lai)	1	200,000
- Tuyến từ nhà ông Trúc đến trường trung cấp nghề Nam Quảng Nam	1	200,000
- Tuyến từ nhà ông Trí đến giáp chợ Chu Lai (trừ các lô đất tiếp giáp chợ Chu Lai)	1	200,000
- Tuyến từ nhà ông Vân (thôn Định Phước) đến nhà ông Quý	1	180,000
- Tuyến từ đường sắt đến nhà ông Hợp	1	150,000
- Đất từ nhà ông Sơn đến nhà ông Lý (chợ Chu Lai)	1	150,000
- Tuyến từ nhà ông Thanh đến nhà ông Nhạn	1	150,000
- Tuyến từ nhà ông Toán đến nhà ông Đức (phía Tây bệnh xá 24)	1	150,000
- Tuyến từ nhà ông Sơn đến nhà ông Lộc (mương Gò Dài)	1	90,000
- Khu dân cư mương Gò Dài	1	97,000
- Đất ven đường từ Khu dân cư phía Tây đường sắt thôn Định Phước (Từ giáp F 315 đến nghĩa trang liệt sỹ)	1	200,000
- Đất ven đường nhà ông Hiền (cơ khí) đến mương Bàu Sáu	1	97,000
- Tuyến từ nhà ông Nghĩa đến nhà ông An (mương Gò Dài)	1	90,000
- Đất ven đường thuộc Khu TĐC Gò Dài và đường vào trường MGBC Hoa Phượng Đỏ	1	180,000
Các tuyến thôn An Thiện		
- Tuyến từ ngã 3 nhà ông Toán đến nhà bà Như	1	85,000
- Tuyến từ nhà ông Thu đến nhà ông Hòe	1	85,000

Thôn Long Bình		
- Tuyến từ nhà ông Hạ đến nhà ông Thu - ông Nhánh	1	85,000
- Tuyến từ nhà ông Năm đến cống chui ĐT 618 tỉnh	1	85,000
- Tuyến từ cống chui ĐT 618 tỉnh đến ĐT 612	1	75,000
- Tuyến từ nhà ông Xuân (thôn Long Phú) đến nhà ông Long (thôn An Thiện)	1	85,000
- Tuyến từ nhà ông Phụng (Đường lên Núi Thành) đến nhà ông Đại (Long Phú)	1	90,000
Các tuyến thôn Hòa Mỹ		
- Tuyến từ cơ quan thôn đến cầu Bà Chính	1	77,000
- Tuyến từ nhà ông Sơn đến nhà ông Tạo	1	77,000
- Tuyến từ nhà ông Ánh đến nhà ông Nguyện	1	85,000
- Tuyến từ nhà ông Lũy đến nhà ông Trông	1	77,000
- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn: Định Phước, Long Bình, Tịch Tây, Thanh Trà.	1	75,000
- KDC không thuộc các tuyến trên gồm các thôn còn lại		65,000
TAM QUANG (xã đồng bằng)		
Đất ven đường 618 cũ		
- Đất ven đường từ UB xã đến Bến đò đi Tam Hải	1	2,350,000
- Đất ven đường từ ngã 3 đi bến đò đến Giáp đất quân sự quản lý	2	2,400,000
- Đất ven đường từ UB xã đến cầu Đồng Bá Thuận	3	1,155,000
- Đất ven đường từ cầu Đồng Bá Thuận đến hết vườn nhà ông Bá	4	775,000
- Đất ven đường từ nhà ông Bá đến cống chân dốc thôn Xuân Trung	6	610,000
- Cống chân dốc thôn Xuân Trung đến Giếng Bài	5	660,000
- Giếng Bài đến Giáp Tam Nghĩa	6	610,000
Các tuyến khác		
- Đất có mặt tiền tiếp giáp với chợ mới Tam Quang	1	1,200,000
- Cầu Chiếc (620-Tam Nghĩa) đến đường nối Dung Quốc đến Kỳ Hà	1	975,000
- Đất ven đường trục ĐT 620 (ngã 3 Dung Quốc - Kỳ Hà) vòng qua biển Rạng đến giáp khu dân cư Đồn Biên Phòng	1	975,000
- Đất ven đường 618 tỉnh tính từ chợ đến giáp Tam Nghĩa	1	900,000

- Đường nối ĐT 620 với ĐT 618 tỉnh (Dung Quốc- Kỳ Hà)	1	750,000
- Đất ven đường từ ngã 3 bà Trường đến lăng thôn An Hải	1	555,000
- Đất ven đường từ ngã 3 bà Mai đến cơ quan thôn An Hải	1	420,000
- Đất ven đường từ lăng thôn An Hải đến hết thôn Sâm Linh	1	405,000
- Đất khu vực tiếp giáp sông từ chợ cũ đến chợ mới	1	375,000
- Đất ven đường vào đồn Biên phòng CK cảng Kỳ Hà	1	300,000
- Đất khu dân cư tiếp giáp sông từ chợ cũ đến xóm Cồn	1	285,000
- Tuyến từ nhà ông Đặng Xứ đến nhà ông Bửu (đường nối Dung Quất)	1	285,000
- Đất có mặt tiền giáp với Chợ Chùa	1	285,000
- Đất ven đường dọc theo cảng vào nhà ông Quốc và đến cảng	1	280,000
- Hương lộ thuộc xóm mới thôn An Hải	1	280,000
- Đất ven đường từ nhà ông Sơn đến nhà bà Trinh (giáp trực chính thôn Sâm Linh)	1	240,000
- Đất ven đường từ ngã 3 chùa Từ Hàn đến ngã 3 nhà ông Công (Vĩnh)	1	240,000
- Đất ven đường từ nhà ông Lý Thơ đến ngã 3 nhà ông Triệu (nối với trục bà Mai)	1	240,000
- Đất ven đường từ xóm Cồn đến chợ cũ	1	210,000
- Tuyến từ trường mới thôn Sâm Linh đến đi nhà ông Nguyễn Xảo	1	210,000
- Đất ven đường từ ngã 3 nhà ông Hùng (nối trục bà Mai đến hết chợ cũ)	1	200,000
- Đất ven đường từ cơ quan thôn An Hải đến hết xóm cồn	1	195,000
- Đất ven đường ngã 3 nhà ông Trà đến nhánh ra sông và từ nhà ông Huệ vòng qua chợ cũ nối với đường đi hết xóm cồn	1	195,000
- Đất ven đường từ ngã 3 nhà ông Thành (Dũng) đến ĐT 618 tỉnh	1	195,000
- Đất ven đường từ cơ quan thôn Xuân Trung đến 618 tỉnh	1	195,000
- Đất ven đường từ ngã 3 nhà ông Quảng đến 618 tỉnh	1	195,000
- Đất ven đường ngã 3 Hải Quan đến 618 tỉnh	1	195,000
- Đất ven đường ngã 4 bà Ta đến cầu thôn Sâm Linh Đông	1	195,000
- Đất ven đường từ ngã 3 nhà ông Tâm đến hết vườn nhà ông Sáng	1	195,000

- Đất ven đường từ ngã 4 bà Ta đến nhà ông Chiến	1	195,000
- Tuyến từ giếng chân dốc thôn Trung Toàn đến đường ĐT 618 tỉnh	1	195,000
- Tuyến tiếp giáp dọc sông thôn Sâm Linh hướng Nam từ nhà ông Phạm Nguyên đến nhà ông Nguyễn Thành	1	195,000
- Tuyến nhà ông Huỳnh Cường (618 cũ) đến đường ĐT 618 mới thuộc thôn An Tây	1	195,000
- Đất ven trục ngang nối với trục bà Mai đến chợ cũ	1	185,000
- Đất ven đường từ ngã 3 nhà bà Lai đến ngã 3 nhà ông Lá	1	170,000
- Tuyến từ cơ quan thôn An Tây đến đường ĐT 618 tỉnh và ĐT 620	1	155,000
- Tuyến từ chợ Chùa đến đường ĐT 618 tỉnh và cơ quan thôn Thanh Long	1	155,000
- Tuyến từ ngã 3 nhà ông Dân đến đường ĐT 618 tỉnh	1	155,000
- Đất ven hẻm từ Nhà Ông Sao đến Nhà Ông Cự	1	150,000
- Đất ven các đường hẻm thuộc khu vực xóm lã	1	150,000
- Đất thuộc các đường ngang nối với hương lộ thôn Sâm Linh	1	120,000
- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn thuộc xã		95,000
TAM GIANG (xã đồng bằng)		
Đất ven đường trục chính xã		
- Cầu Tam Giang- đến cống gần nhà ông Trần Cao Vân	1	350,000
- Trong cống gần nhà ông Trần Cao Vân - Trường Hoà An	2	250,000
- Trường Hoà An-Trạm y tế xã	1	350,000
-Trạm y tế xã - đường ngang gần nhà ông Ngô Thanh Tịnh	3	200,000
- Đường ngang gần nhà Ngô Thanh Tịnh- đường ngang nhà ông Trần Dân	2	250,000
- Đường ngang từ nhà ông trần Dân đến ngã 3 nhà ông Huỳnh Hoàng	3	200,000
- Ngã 3 nhà Huỳnh Hoàng đến giáp Bến đò (Cảng cá)	2	250,000
Các tuyến đường khác		
- Tuyến đê bao thôn 5 (khu vực khai thác quỹ đất)	1	250,000
-Tuyến từ ngã 3 trường Hoà An đến cống Đồng Quang	1	200,000
- Khu vực chợ Tam Giang có mặt tiền tiếp giáp với chợ	1	120,000

- Tuyến từ ngã 3 Phạm Hồng Anh đến cống trước Chùa	1	150,000
- Tuyến từ ngã 3 nhà ông Cội đến Trạm biến áp	1	150,000
- Tuyến ngã 3 nhà ông Tuấn đến giáp đê (đi bến đò Tam Quang)	1	150,000
- Tuyến từ ngã 3 nhà ông Nhung (thôn 1) đến ngã 3 nhà ông Phan Đình Phùng	1	100,000
- Tuyến từ cống trước nhà Bà Sở đến Doi áp 10	1	100,000
- Tuyến từ ngã 3 nhà ông Tuấn đến ngã 3 nhà bà Đền	1	100,000
- Tuyến từ cống trước chùa đến ngã 3 nhà ông Cội	1	100,000
- Tuyến từ ngã 3 nhà bà An đến ngã 3 nhà ông Quanh	1	100,000
- Tuyến từ cống Đồng Quang đến ngã 3 nhà ông Tuấn	1	150,000
- Khu vực khai thác quỹ đất đồng thổ diễn ngoài	1	100,000
- Tuyến từ ngã 3 nhà bà Đền đến ngã 3 nhà Huỳnh Hoàng	1	80,000
- Tuyến từ Trạm biến áp đến Cống trước nhà Bà Sở	1	120,000
- Tuyến từ ngã 3 ông Ngoãn đến cống bà Chiên	1	80,000
- Tuyến từ ngã 3 nhà ông Hiệp đến ngã 3 ông Cường	1	80,000
- Khu vực khai thác quỹ đất đồng thổ diễn trong	1	80,000
- Tuyến từ ngã ba ông Thái đến nhà ông Sơn (thôn Thuận An)	1	80,000
- Tuyến nhà Út Sau đi Kênh N5-4	1	100,000
- Tuyến Kênh N5-4 đến nhà ông Hiệp	1	80,000
- Tuyến nhà bà Nghĩa đến ngã 3 ông Sơn	1	80,000
- Tuyến từ ngã 3 nhà ông Sơn đến Trạm biến áp	1	80,000
- Tuyến từ Trường Đông Mỹ đến ngã 3 nhà ông Ngô Lê	1	80,000
- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn thuộc xã		65,000
TAM HOÀ (xã đồng bằng)		
Đất ven đường trục chính xã		
- Cầu Tam Hoà đến Nhà ông Nhãng	2	350,000
- Nhà ông Nhãng đến Nhà ông Vui	3	200,000
- Nhà ông Vui đến sông Trường Giang	1	400,000
Tuyến ĐH		
- Từ UB xã đi nhà ông Hà Lân	1	150,000
- Từ nhà ông Hà Lân đến Nhà bà Tâm	2	110,000

- Từ nhà bà Tâm đến Đường ĐH	2	110,000
Các tuyến đường còn lại		
- Từ nhà Hà Lân đến Cây Quen	1	110,000
- Từ ngã 3 đến Cầu bà Rón	1	150,000
- Đất ven đường Thanh niên	1	150,000
- Từ bến Phà Tam Hòa đến đường Thanh Niên	1	100,000
- Từ đường ĐH đến cổng ông Hào	1	100,000
- Nhà ông Thủ đến nhà bà Mạo	1	90,000
- Từ cầu Bà Rón đến nhà ông Dân	1	80,000
- Nhà ông Tường đến nhà ông Ký	1	60,000
- Đất khu dân cư không thuộc các tuyến trên địa bàn xã		50,000
TAM HẢI (xã đồng bằng)		
Đất ven đường trục chính xã		
- Đất ven đường từ bến đò đến cổng ông Ghê	1	375,000
- Đất ven đường từ cổng ông Ghê đến cổng ông Thanh	2	280,000
- Đất ven đường từ cổng ông Thanh đến cổng ông Sen	3	165,000
- Đất ven đường từ cổng ông Sen đến bến đò thôn 5	4	60,000
Tuyến đường liên thôn		
- Đất ven đường từ nhà ông Tám đến cổng ông Hoàng	1	375,000
- Đất ven đường từ cổng ông Hoàng đến nhà ông Chính	2	280,000
Các tuyến đường khác		
- Đất ven đường bê tông dọc sông Trường Giang từ thôn 2 đến thôn 3	1	150,000
- Đất ven đường từ nhà ông Kỳ đến chợ Tam Hải	1	185,000
- Đất ven đường từ trường cấp II (Trần Quý Cáp) đến nhà ông Thành	1	185,000
- Đất từ nhà bà Quyền thôn 3 đến nhà ông Nghĩa thôn 3	1	130,000
- Đất ven đường Thanh niên từ bến đò thôn 5 đến giáp xã Tam Hoà	1	86,000
- Đất ven đường từ nhà ông Quý thôn 1 đến nhà ông Văn thôn 4	1	72,000
- Đất ven đường từ nhà bà Hồng thôn 7 đến giáp khu Tái định cư Tam Hải	1	72,000
- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn của xã Tam Hải (trừ thôn 6 và thôn 5)	1	60,000

- Khu dân cư xóm Gành thôn 5 (trừ đất ven trục đường Thanh Niên)	1	60,000
- Khu dân cư thuộc thôn 6 và xóm chùa thôn 5		50,000
TAM TIẾN (xã đồng bằng)		
Đất ven trục chính xã		
- Đất ven đường từ ngã 3 chợ dò đến nhà ông Phan Đình Vinh	2	190,000
- Từ ông Vinh đến Nhà ông Bùi Văn Thế	3	150,000
- Từ ông Thế đến giáp đường Thành Niên	1	230,000
Đất ven đường Thanh niên		
- Từ Tam Thanh đến nhà ông Nguyễn Văn Giám	1	250,000
- Từ nhà ông Giám đến nhà ông Nguyễn Quận	2	195,000
- Từ nhà ông Quận đến nhà ông Bùi Xuân Tùng cũ	1	250,000
- Từ nhà ông Bùi Xuân Tùng cũ đến giáp Tam Hoà	2	195,000
Các tuyến đường khác		
- Từ nhà bà Nguyễn Thị Nữ đến bãi biển thôn Phước Lộc	1	160,000
- Từ nhà ông Trần Đình Hổ đến nhà ông Huỳnh Tấn Nầy	1	120,000
- Bưu điện văn hoá xã đến bến dò Tam Anh	1	120,000
- Từ nhà ông Bùi Tàn đến nhà ông Nguyễn Hữu Chẩn (thôn Hà Quang)	1	100,000
- Từ nhà ông Huỳnh Tháo đến nhà ông Huỳnh Mộng Tuyền (thôn Phước Lộc)	1	100,000
- Đất thuộc mặt tiền của các tuyến đường bê tông nông thôn, đường cấp phối đá dăm, đường cấp phối đồi thuộc thôn Phước Lộc đến thôn Hà Quang	1	95,000
- Từ nhà ông Trần Thanh Tuấn (thôn Tú Phong) đến nhà ông Phan Thanh Hoàng (thôn Tiến Thành)	1	75,000
- Từ nhà ông Huỳnh Mộng Tuyền - giáp Tam Hoà	1	95,000
- Từ nhà Phan Thanh Hoàng (thôn Tiến Thành) đến nhà ông Nguyễn Thương (thôn Tân Lộc)	1	60,000
- Đất thuộc mặt tiền của các tuyến đường bê tông nông thôn, đường cấp phối đá dăm thuộc các thôn Bình Phú, Lộc Đông, Lộc Ngọc, Tân Lộc, Bản Long, Tân Bình Trung, Diêm Trà, Tú Phong, Tiến Thành, Long Thạnh	1	60,000

- Khu dân cư nông thôn không thuộc các tuyến trên gồm các thôn: Phước Lộc, Hà Quang, Tân Bình Trung, Lộc Ngọc, Lộc Đông	1	50,000
- Khu dân cư nông thôn không thuộc các tuyến trên gồm các thôn Bình Phú, Tân Lộc, Bản Long, Diêm Trà, Tú Phong, Tiến Thành, Long Thạnh	1	54,000
TAM TRÀ (xã miền núi)		
Đất ven đường ĐT 617		
- Từ cầu sông Quán đến cầu sông Mùi	1	50,000
- Cầu sông Mùi đến giáp Tam Sơn	2	44,000
- Từ nhà Ông Lý đi nhà bà Út Trá	1	44,000
- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn thuộc xã		25,000
TAM SƠN (xã miền núi)		
Đất ven đường ĐH		
- Đèo Ba Vĩ đến ngã ba nhà ông Chính	1	75,000
- Bến đò Đá Giăng đến nghĩa trang liệt sỹ	1	75,000
- Nghĩa trang liệt sỹ xã đến đèo Phường Tổng	2	70,000
- Chùa Yên Sơn đến đèo Thù Đầu	2	70,000
- Ngã ba nhà ông Nguyễn Đức Phong đến nhà ông Cao Văn Anh	1	75,000
- Ngã ba nhà ông Cường thôn Thuận Yên Đông đến nhà ông Trịnh Đình Thor thôn Mỹ Đông	1	45,000
- Ngã ba nhà ông Giang thôn Phú Hòa đến trường Cây Bàng thôn Đức Phú	1	45,000
- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn thuộc xã		35,000
TAM THẠNH (xã miền núi)		
Đất ven đường trục chính		
- Từ giáp Tam Anh đến giáp Tam Sơn	1	75,000
- Đất ven đường ngã 3 Nông trường cao su đến cầu Phú Hòa (thôn 4)	1	45,000
- Đất ven đường từ nhà ông Lưu Hải đến nhà ông Huỳnh Văn Linh (thôn 1)	1	45,000
- Đất ven đường từ nhà ông Phát đến nhà ông Tâm (thôn 1)	1	45,000

- Đất ven đường từ nhà ông Kiện đến nhà ông Toan (thôn 1)	1	45,000
- Đất ven đường từ nhà ông Bùi Tùng đến nhà bà Hoa Hợp (thôn 2)	1	40,000
- Khu dân cư không thuộc các tuyến trên gồm các thôn thuộc xã		35,000
TAM MỸ ĐÔNG (xã miền núi)		
Đất ven đường trục chính ĐH		
- Cầu bà Giầy - UB xã - ngã 3 trạm y tế	1	310,000
- Ngã 3 trạm y tế - Gò Gai - Giáp cống ông Thắng	2	260,000
- Ngã 3 trạm y tế - cầu Quang	1	130,000
- UB xã - Trường thôn 2 - đường quy hoạch Gò Gai	1	130,000
- Đoạn từ ngã 3 nhà ông Thu đến nhà ông Văn	1	130,000
- Khu quy hoạch khai thác quỹ đất Gò Gai 2	1	120,000
- Ngã 3 cầu bà Giầy đến giáp Tam Nghĩa (đập bà Quận)	1	66,000
- Ngã 3 đi chùa Phú Sơn-đường vào Chùa	1	66,000
- KDC các thôn không thuộc các tuyến trên		40,000
TAM MỸ TÂY (xã miền núi)		
Đất ven đường ĐT 617		
- Từ giáp Tam Hiệp đến cống Chà Là	2	100,000
- Từ trên cống Chà Là đến ngõ nhà ông Nghị	1	125,000
- Từ trên nhà ông Nghị đến ngõ nhà bà Thiện	3	80,000
- Từ trên nhà bà Thiện đến cầu sông Quán (giáp Tam Trà)	4	50,000
Tuyến ĐH 7		
- Từ cống ông Thắng đến nhà ông Út Trọng	2	100,000
- Từ trên nhà ông Út Trọng đến cầu Hóc Mực	1	110,000
- Trên Cầu Hóc Mực đến ngã 3 Trại Thượng	3	80,000
Tuyến ĐH 5		
- Từ nhà ông 2 Kiển đến giáp đường ĐT 617	1	120,000
Các tuyến khác		
- Từ nhà ông 4 Dinh (thôn 7) - nhà ông Minh (thôn 8)	1	75,000
- Tuyến liên thôn từ công kênh Bàu Bá (thôn 4) - Cầu Cũ	1	75,000
- Tuyến liên thôn ngõ 3 nhà ông Sơn (thôn 4) - giáp đường ĐT 617	1	75,000
- Cầu Quang đến cầu Hào	1	100,000

- Đắt ven đường vào hồ chứa nước Bàu Vang (từ đường ĐH 7 đến cây Xoài)	1	55,000
- Tuyến đường từ Nhà Văn hóa thôn Trung Chánh đến nhà ông Quyền (kênh Bàu Lác)	1	55,000
- Tuyến từ nhà ông Sáu Sơn đến nhà bà Oanh	1	55,000
- KDC các thôn không thuộc các tuyến trên		40,000

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>

ĐẤT NÔNG NGHIỆP

Đơn vị hành chính/ Loại đất NN	Vị trí/Đơn giá				
	1	2	3	4	5
Xã Tam Xuân 1					
Đất trồng lúa nước	40,000	35,000	30,000		
Đất trồng cây hằng năm	40,000	35,000	30,000		
Đất trồng cây lâu năm	42,000	38,000	32,000		
Đất rừng sản xuất	22,000	20,000	18,000		
Đất nuôi trồng thủy sản	30,000	27,000	25,000		
Xã Tam Xuân 2					
Đất trồng lúa nước	40,000	35,000	30,000		
Đất trồng cây hằng năm	40,000	35,000	30,000		
Đất trồng cây lâu năm	42,000	38,000	32,000		
Đất rừng sản xuất	22,000	20,000	18,000		
Đất nuôi trồng thủy sản	30,000	27,000	25,000		
Xã Tam Anh Bắc					
Đất trồng lúa nước	35,000	30,000	25,000		
Đất trồng cây hằng năm	35,000	30,000	25,000		
Đất trồng cây lâu năm	37,000	32,000	27,000		
Đất rừng sản xuất	22,000	20,000	18,000		
Đất nuôi trồng thủy sản	30,000	27,000	25,000		
Xã Tam Anh Nam					
Đất trồng lúa nước	36,000	30,000	25,000		
Đất trồng cây hằng năm	36,000	30,000	25,000		
Đất trồng cây lâu năm	38,000	32,000	27,000		
Đất rừng sản xuất	22,000	20,000	18,000		
Đất nuôi trồng thủy sản	30,000	27,000	25,000		
Xã Tam Hiệp					
Đất trồng lúa nước	36,000	30,000	25,000		
Đất trồng cây hằng năm	36,000	30,000	25,000		
Đất trồng cây lâu năm	38,000	32,000	27,000		

Đất rừng sản xuất	22,000	20,000	18,000		
Đất nuôi trồng thủy sản	30,000	27,000	25,000		
Đất làm muối	20,000				
Thị trấn Núi Thành					
Đất trồng lúa nước	36,000	30,000	25,000		
Đất trồng cây hằng năm	36,000	30,000	25,000		
Đất trồng cây lâu năm	38,000	32,000	27,000		
Đất rừng sản xuất	22,000	20,000	18,000		
Đất nuôi trồng thủy sản	30,000	27,000	25,000		
Xã Tam Nghĩa					
Đất trồng lúa nước	35,000	30,000	25,000		
Đất trồng cây hằng năm	35,000	30,000	25,000		
Đất trồng cây lâu năm	37,000	32,000	27,000		
Đất rừng sản xuất	22,000	20,000	18,000		
Đất nuôi trồng thủy sản	30,000	26,000	22,000		
Xã Tam Quang					
Đất trồng lúa nước	35,000	30,000	25,000		
Đất trồng cây hằng năm	35,000	30,000	25,000		
Đất trồng cây lâu năm	37,000	32,000	27,000		
Đất rừng sản xuất	22,000	20,000	18,000		
Đất nuôi trồng thủy sản	30,000	26,000	22,000		
Xã Tam Giang					
Đất trồng lúa nước	30,000	25,000	20,000		
Đất trồng cây hằng năm	30,000	25,000	20,000		
Đất trồng cây lâu năm	32,000	27,000	21,000		
Đất rừng sản xuất	20,000	18,000	16,000		
Đất nuôi trồng thủy sản	30,000	26,000	22,000		
Xã Tam Hòa					
Đất trồng lúa nước	30,000	25,000	20,000		
Đất trồng cây hằng năm	30,000	25,000	20,000		
Đất trồng cây lâu năm	32,000	27,000	21,000		
Đất rừng sản xuất	20,000	18,000	16,000		
Đất nuôi trồng thủy sản	30,000	26,000	22,000		
Đất làm muối	20,000				
Xã Tam Hải					

Đất trồng lúa nước	30,000	25,000	20,000		
Đất trồng cây hằng năm	30,000	25,000	20,000		
Đất trồng cây lâu năm	32,000	27,000	21,000		
Đất rừng sản xuất	20,000	18,000	16,000		
Đất nuôi trồng thủy sản	30,000	26,000	22,000		
Xã Tam Tiến					
Đất trồng lúa nước	30,000	25,000	20,000		
Đất trồng cây hằng năm	30,000	25,000	20,000		
Đất trồng cây lâu năm	32,000	27,000	21,000		
Đất rừng sản xuất	20,000	18,000	16,000		
Đất nuôi trồng thủy sản	30,000	26,000	22,000		
Xã Tam Mỹ Đông					
Đất trồng lúa nước	24,000	21,000	17,000	15,000	12,000
Đất trồng cây hằng năm	24,000	21,000	17,000	15,000	12,000
Đất trồng cây lâu năm	24,000	21,000	17,000	15,000	12,000
Đất rừng sản xuất	20,000	18,000	16,000	14,000	12,000
Đất nuôi trồng thủy sản	17,000	15,000	13,000		
Xã Tam Mỹ Tây					
Đất trồng lúa nước	20,000	18,000	14,000	12,000	10,000
Đất trồng cây hằng năm	20,000	18,000	14,000	12,000	10,000
Đất trồng cây lâu năm	20,000	18,000	14,000	12,000	10,000
Đất rừng sản xuất	17,000	14,000	12,000	10,000	8,000
Đất nuôi trồng thủy sản	14,000	12,000	10,000		
Xã Tam Trà					
Đất trồng lúa nước	15,000	13,000	10,000	9,000	8,000
Đất trồng cây hằng năm	15,000	13,000	10,000	9,000	8,000
Đất trồng cây lâu năm	14,000	12,000	10,000	9,000	8,000
Đất rừng sản xuất	12,000	10,000	8,000	7,000	6,000
Đất nuôi trồng thủy sản	12,000	10,000	8,000		
Xã Tam Sơn					
Đất trồng lúa nước	15,000	13,000	10,000	9,000	8,000
Đất trồng cây hằng năm	15,000	13,000	10,000	9,000	8,000
Đất trồng cây lâu năm	14,000	12,000	10,000	9,000	8,000
Đất rừng sản xuất	12,000	10,000	8,000	7,000	6,000
Đất nuôi trồng thủy sản	12,000	10,000	8,000		

Xã Tam Thạnh					
Đất trồng lúa nước	15,000	13,000	10,000	9,000	8,000
Đất trồng cây hằng năm	15,000	13,000	10,000	9,000	8,000
Đất trồng cây lâu năm	14,000	12,000	10,000	9,000	8,000
Đất rừng sản xuất	12,000	10,000	8,000	7,000	6,000
Đất nuôi trồng thủy sản	12,000	10,000	8,000		

Tài liệu này được lưu trữ tại <http://cafeland.vn>